

Số: 21 /GPMT-UBND

Đồng Nai, ngày 23 tháng 02 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;
Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 1010/BQLDA-ĐH ngày 18 tháng 7 năm 2023; Văn bản số 1590/BQLDA-BH ngày 10 tháng 10 năm 2023 và Văn bản số 224/BQLDA-ĐH ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Ban Quản lý Dự án thành phố Biên Hòa về việc chỉnh sửa nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án “Trụ sở bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả thành phố Biên Hòa và Trụ sở Ban Tiếp công dân thành phố Biên Hòa” tại phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa và hồ sơ kèm theo;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 75/TTr-STNMT ngày 05 tháng 02 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Ban Quản lý Dự án thành phố Biên Hòa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Trụ sở bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả thành phố Biên Hòa và Trụ sở Ban Tiếp công dân thành phố Biên Hòa” tại phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Trụ sở bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả thành phố Biên Hòa và Trụ sở Ban Tiếp công dân thành phố”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: Ban Quản lý Dự án thành phố Biên Hòa được thành lập theo Quyết định số 2441/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa.

1.4. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Dịch vụ hành chính công.

1.5. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Dự án đầu tư có tiêu chí như dự án nhóm II theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

- Tổng diện tích: 5.985 m² (trong đó, diện tích đất xây dựng trụ sở là 4.624m², diện tích đường giao thông kết nối với dự án là 1.361 m²).

- Quy mô: Dự án đầu tư có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban Quản lý Dự án thành phố Biên Hòa:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Ban Quản lý Dự án thành phố Biên Hòa có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Từ ngày 23 tháng 02 năm 2024 đến ngày 23 tháng 02 năm 2034).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Ban Quản lý Dự án thành phố Biên Hòa;
- Q. Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Biên Hòa;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 21/GPMT-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt của cán bộ nhân viên và người dân đến liên hệ làm việc, lưu lượng khoảng 10,11 m³/ngày.đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau hệ thống xử lý công suất 12 m³/ngày.đêm của dự án chảy ra hố ga thoát nước thải khu vực sau đó chảy vào Sông Cái (nhánh Sông Đồng Nai).

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí: từ cửa xả nước thải sau xử lý của dự án được đấu nối vào hố ga thoát nước của khu vực nằm trên đường N13 giao đường D13 thuộc phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa.

- Tọa độ vị trí xả thải: X = 1210988; Y = 399537 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 12 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Bơm cưỡng bức

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả thải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt theo QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, K = 1,2, cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT, Cột A, K = 1,2	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	36	
3	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	60	
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	600	
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1,2	
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	6	
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	36	

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT, Cột A, K = 1,2	Tần suất quan trắc định kỳ
8	Dầu mỡ ĐTV	mg/l	12	
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	6	
10	Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/l	7,2	
11	Tổng Coliforms	MPN/100mL	3.000	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt phát sinh tại 03 khu vực A,B,C được thu gom, xử lý sơ bộ bằng 03 bể tự hoại (mỗi bể có kích thước D x R x C: 4,2 m x 1,8 m x 2,2 m) sau đó thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 12 m³/ngày.đêm bằng ống nhựa HDPE Ø160, i = 0,02%.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải: Hệ thống xử lý nước thải, công suất 12 m³/ngày.đêm

- Quy trình xử lý: Nước thải → bể thu gom → bể điều hòa → bể Anoxic → bể MBR → bể lắng → bể khử trùng → nước thải sau xử lý đạt QCVN 14: 2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột A, K = 1,2.

- Công suất thiết kế: 12 m³/ngày, đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Thường xuyên kiểm tra, theo dõi mạng lưới thu gom, thoát nước thải đảm bảo thu gom triệt để toàn bộ lượng nước thải phát sinh.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường cống, rãnh thoát nước; hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng các chất bẩn.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải không đạt quy chuẩn quy định sẽ được bơm hoàn lưu về hồ chứa nước thải trước xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Kể từ ngày nghiệm thu công trình hệ thống xử lý nước thải.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý chất thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 12 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải.
- Nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành, Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, K = 1,2.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, K = 1,2 trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

3.2. Có biện pháp kiểm soát chất lượng nước thải sau xử lý phải đạt quy chuẩn; công khai, minh bạch các đường ống thu gom, xả nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.6. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.7. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom và kiểm soát nước thải; đảm bảo không xả trực tiếp ra môi trường.



Phụ lục 2

BẢO ĐẢM GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 21 /GPMT-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 02: Khu vực tầng hầm giữ xe.
- Nguồn số 03: Khu vực nhà giữ xe

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ vị trí: X = 1211054; Y = 399561
- Nguồn số 02: Tọa độ vị trí: X = 1211032; Y = 399538
- Nguồn số 03: Tọa độ vị trí: X = 1211025; Y = 399589

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung: Không phát sinh.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Thường xuyên bảo dưỡng, đảm bảo máy móc, thiết bị hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

1.2. Giới hạn tốc độ di chuyển trong khu vực dự án để hạn chế tiếng ồn, hạn chế bóp còi trong khu vực dự án.

1.3. Bố trí vành đai cây xanh bao quanh khuôn viên cũng góp phần giảm thiểu tiếng ồn phát tán ra khu vực xung quanh.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



Phụ lục 3

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 21 /GPMT-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	100
2	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	18 01 03	KS	50
3	Giẻ lau dính dầu nhớt	Rắn	18 02 01	KS	70
4	Pin thải	Rắn	16 01 12	NH	100
5	Linh kiện điện tử thải hoặc thiết bị điện thải có các linh kiện điện tử	Rắn	16 01 13	NH	100
Tổng cộng					420

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Giấy vụn, bìa carton	Kg/năm	3.000
2	Gỗ: bàn làm việc hỏng	Kg/năm	800
3	Nhựa: bao bì nylon, chai nhựa đựng nước, ...	Kg/năm	13.622
4	Nhóm kim loại: sắt, thép, ...	Kg/năm	1.300
5	Nhóm khác: sành sứ, ...	Kg/năm	200
6	Hộp mực in thải	Kg/năm	50
7	Bùn thải từ bể tự hoại	Kg/năm	31.370
8	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Kg/năm	660
Tổng cộng		Kg/năm	51.002

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	3.500
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	11.500
TỔNG KHỐI LƯỢNG		15.000

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng phuy nhựa có dung tích 100 lít để phân loại lưu giữ.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 05 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Mái tôn, nền bê tông, có rãnh và hố ga thu gom chất thải lỏng trong thùng hợp chảy tràn và bố trí thiết bị chuyên dụng để lưu chứa, phân loại chất thải nguy hại có thực hiện dán nhãn, mã chất thải, dấu hiệu cảnh báo nguy hại để lưu giữ chất thải nguy hại phát sinh.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Kho lưu chứa chất thải rắn thông thường:

- Diện tích kho lưu chứa: 05 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Mái tôn, nền bê tông.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng nhựa dung tích 100 lít có nắp đậy kín, có lót bao.

- Diện tích kho lưu chứa: 10 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Mái tôn, nền bê tông.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

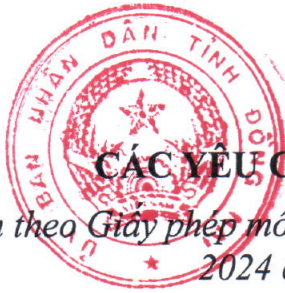
Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.



Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 21 /GPMT-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải, mùi phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.